

Số: 10/2026/CBTT-VĐ
No: 10/2026/CBTT-VĐ

Hung Yên, ngày 20 tháng 04 năm 2026
Hung Yen, April 20, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh/ *Hochiminh Stock Exchanges*

- Tên Công ty/Name of Company:** Công ty cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng/ *Vu Dang Investment & Trading Joint Stock Company*
 - Mã chứng khoán/Stock code: SVD
 - Địa chỉ/Address: Cụm Công nghiệp Đông Phong, xã Đông Quan, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam./ *Dong Phong Industrial Zone, Dong Quan Village, Hung Yen Province, Vietnam.*
 - Điện thoại/Tel: 0903 022 222
 - Email: ctvudang@vudang.vn
- Nội dung thông tin công bố/ Contents of disclosure:**

Báo cáo tài chính quý I năm 2026/ *Financial statements for the first quarter of 2026.*
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/04/2026 tại đường dẫn: <https://www.vudang.vn/> / This information was published on the company's website on April 20, 2026, as in the link: <https://www.vudang.vn/>**

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT CÔNG TY
LEGAL REPRESENTATIVE OF THE COMPANY

TỔNG GIÁM ĐỐC
GENERAL DIRECTOR



VŨ TUẤN PHƯƠNG
VU TUAN PHUONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2026

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI
VŨ ĐĂNG**



MỤC LỤC
----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-02
2. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	03-04
3. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	05-06
4. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	07
5. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	08-24

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI VŨ ĐĂNG

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Quý 1 năm 2026

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng (gọi tắt là "Công ty") chính thức hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600986828 cấp lần đầu ngày 05 tháng 4 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 02 tháng 6 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp về việc thay đổi thông tin người đại diện pháp luật.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Tên tiếng Anh: Vu Dang Investment & Trading Joint Stock Company.

Tên viết tắt: VuDang.,JSC.

Mã chứng khoán: SVD.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty

Sản xuất và kinh doanh bông, sợi.

Trụ sở chính: Cụm Công Nghiệp Đông Phong, xã Đông Quan, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Bà Lê Thị Vân Anh	Chủ tịch	
Ông Vũ Tuấn Phương	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Mai	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Đơn	Thành viên	
Ông Hà Quang Tuấn	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 15/12/2025)
Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân	Thành viên	(miễn nhiệm ngày 15/12/2025)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng ban	(bổ nhiệm ngày 15/12/2025)
Bà Đoàn Thị Vui	Trưởng ban	(miễn nhiệm ngày 15/12/2025)
Bà Phạm Thị Phượng	Thành viên	
Ông Bùi Đình Tiệp	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Tuấn Phương	Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Hoàng Nam	Phó Tổng Giám đốc	

Kế toán trưởng

Bà Trần Thị Khánh Linh	Kế toán trưởng	
------------------------	----------------	--

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI VŨ ĐĂNG

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Quý 1 năm 2026

3. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính

Ông Vũ Tuấn Phương

Tổng Giám đốc

4. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 3 tháng đầu năm 2026. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Công bố danh tính của các bên liên quan của Công ty và tất cả các mối quan hệ và giao dịch với các bên liên quan đã phát sinh đầy đủ.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được trình bày ở Thuyết minh của báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có bất kỳ thông tin nào liên quan đến gian lận hoặc nghi ngờ gian lận có thể có ảnh hưởng đến Công ty và liên quan đến: Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty; những nhân viên có vai trò quan trọng trong kiểm soát nội bộ; hoặc các vấn đề khác mà gian lận có thể ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

5. Phê duyệt báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 3 tháng đầu năm 2026, tuân thủ với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lê Thị Vân Anh

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 20 tháng 4 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		122,826,824,094	124,589,499,200
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2,100,627,122	10,264,663,171
1. Tiền	111		2,100,627,122	10,264,663,171
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		58,494,935,128	55,484,873,128
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	43,068,694,613	48,578,134,428
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	16,227,201,665	7,705,329,850
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	41,672,250	44,042,250
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(842,633,400)	(842,633,400)
III. Hàng tồn kho	140	V.6	61,480,673,385	58,260,338,797
1. Hàng tồn kho	141		61,480,673,385	58,260,338,797
IV. Tài sản ngắn hạn khác	160		750,588,459	579,624,104
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.7a	750,588,459	579,624,104
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		204,561,738,748	207,155,932,138
I. Tài sản cố định	220		161,807,935,917	165,699,298,800
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	161,807,935,917	165,699,298,800
- Nguyên giá	222		290,343,200,347	290,343,200,347
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(128,535,264,430)	(124,643,901,547)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	-	-
- Nguyên giá	228		202,768,000	202,768,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(202,768,000)	(202,768,000)
II. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.10	666,337,800	666,337,800
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		666,337,800	666,337,800
III. Đầu tư tài chính dài hạn	260		38,000,000,000	38,000,000,000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V.2	38,000,000,000	38,000,000,000
IV. Tài sản dài hạn khác	270		4,087,465,031	2,790,295,538
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.7b	4,087,465,031	2,790,295,538
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		327,388,562,842	331,745,431,338

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		66,030,242,673	70,733,640,523
I. Nợ ngắn hạn	310		66,030,242,673	70,733,640,523
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	2,955,039,550	1,333,511,900
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4,314,959	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.12	128,576,748	947,367,254
4. Phải trả người lao động	315		844,467,100	708,645,300
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.13	58,189,574	50,532,545
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.14	62,039,654,742	67,693,583,524
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		261,358,320,169	261,011,790,815
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.15	276,059,080,000	276,059,080,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		276,059,080,000	276,059,080,000
2. Thặng dư vốn	412		(156,863,636)	(156,863,636)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(14,543,896,195)	(14,890,425,549)
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	420a		(14,890,425,549)	(16,173,163,063)
- LNST chưa phân phối kỳ nay	420b		346,529,354	1,282,737,514
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		327,388,562,842	331,745,431,338



Trần Thị Khánh Linh
Người lập biểu

Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
Ngày 20 tháng 4 năm 2026



Trần Thị Khánh Linh
Kế toán trưởng



Vũ Tuấn Phương
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 1 NĂM 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2026	Quý 1/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1-2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1-2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	66,192,720,792	55,085,345,882	66,192,720,792	55,085,345,882
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		66,192,720,792	55,085,345,882	66,192,720,792	55,085,345,882
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	63,932,691,203	52,276,542,206	63,932,691,203	52,276,542,206
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2,260,029,589	2,808,803,676	2,260,029,589	2,808,803,676
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	1,581,528	938,238	1,581,528	938,238
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	1,058,007,714	1,646,405,541	1,058,007,714	1,646,405,541
<i>Trong đó: Chi phí đi vay</i>	24		824,996,151	1,459,151,500	824,996,151	1,459,151,500
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5a	-	9,266,400	-	9,266,400
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5b	857,074,049	842,477,789	857,074,049	842,477,789
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26))	30		346,529,354	311,592,184	346,529,354	311,592,184
12. Thu nhập khác	31	VI.6	-	11,316,000	-	11,316,000
13. Chi phí khác	32		-	1	-	1
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	11,315,999	-	11,315,999
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		346,529,354	322,908,183	346,529,354	322,908,183
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		346,529,354	322,908,183	346,529,354	322,908,183

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 1 NĂM 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2026	Quý 1/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1-2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1-2025
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	13	12	13	12
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	13	12	13	12



Trần Thị Khánh Linh
Người lập biểu

Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
Ngày 20 tháng 4 năm 2026



Trần Thị Khánh Linh
Kế toán trưởng



Vũ Tuấn Phương
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		346,529,354	322,908,183
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8	3,891,362,883	3,558,689,975
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.3	(52,200)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	(938,238)
- Chi phí đi vay	06	VI.4	824,996,151	1,459,151,500
2. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5,062,836,188	5,339,811,420
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(3,010,062,000)	24,684,426,689
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(3,220,334,588)	(15,984,229,129)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		942,873,903	(129,453,409)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí chờ phân bổ	12		(1,468,133,848)	147,309,022
- Chi phí đi vay đã trả	14		(817,339,122)	(1,548,233,058)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2,510,159,467)	12,509,631,535
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	13,838,238
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	13,838,238
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	IX.1	43,291,328,538	32,460,425,565
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	IX.2	(48,945,257,320)	(36,562,490,793)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5,653,928,782)	(4,102,065,228)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(8,164,088,249)	8,421,404,545
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10,264,663,171	6,100,032,634
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	VI.3	52,200	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	2,100,627,122	14,521,437,179



Trần Thị Khánh Linh
Người lập biểu

Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
Ngày 20 tháng 4 năm 2026



Trần Thị Khánh Linh
Kế toán trưởng



Vũ Tuấn Phương
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng (gọi tắt là "Công ty") chính thức hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600986828 cấp lần đầu ngày 05 tháng 4 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 02 tháng 6 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp về việc thay đổi thông tin người đại diện pháp luật.

Tên tiếng Anh: Vu Dang Investment & Trading Joint Stock Company.

Tên viết tắt: VuDang.,JSC.

Trụ sở chính: Cụm Công nghiệp Đông Phong, xã Đông Quan, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

Các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Sản xuất và kinh doanh bông, sợi.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 3 năm 2026: 80 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 79 nhân viên).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

8. Áp dụng cơ sở hoạt động liên tục trong việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 đã được lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, với giả định rằng Công ty sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Công ty trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần trong ít nhất 12 tháng tới kể từ ngày lập báo cáo tài chính này.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính và các chi phí chung có liên quan phát sinh.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất sợi bông.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**6.1 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

6.2 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:</i>	<i>Thời gian khấu hao hiện hành</i>
<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>10 - 50 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>02 - 20 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>05 - 13 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>05 - 06 năm</i>
<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>05 năm</i>

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, chi phí giải phóng mặt bằng dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất sợi tại Cụm Công nghiệp Đông Phong và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của công ty bao gồm các chi phí sau: chi phí mua bảo hiểm, công cụ dụng cụ, tiền đền bù giải phóng mặt bằng trả trước, và các chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí chờ phân bổ: việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng. Riêng chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng tại Nhà máy sản xuất sợi Cụm công nghiệp Đông Phong mà đơn vị tự thực hiện đền bù sẽ được bù trừ (phân bổ) vào tiền thuê đất hàng năm phải đóng cho Cơ quan Thuế cho đến khi hết giá trị cần phân bổ.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Chính sách tiền lương và các khoản bảo hiểm bắt buộc

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động và quy chế tiền lương của Công ty. Theo đó công ty thực hiện việc trích lập các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp theo đúng quy định (thông tư) của Bộ lao động Thương binh Xã hội ban hành và thay đổi theo từng thời điểm trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí là chi phí lãi vay đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu do các thành viên góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần

Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua họp Đại hội đồng Cổ đông hàng năm.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái, và lãi từ chuyển nhượng các khoản đầu tư của doanh nghiệp.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong kỳ làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty là 20%.

Công ty đã quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp đến năm 2021.

19. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong tương hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Các bên liên quan

Theo chuẩn mực kế toán số 26 - Thông tin về các bên liên quan tại công ty như sau:

(i) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với doanh nghiệp báo cáo (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);

(ii) Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết”);

(iii) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với doanh nghiệp như quan hệ: Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;

(iv) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

(v) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trường hợp (iii) hoặc trường hợp (iv) của Mục 1.3 bài viết này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của doanh nghiệp báo cáo và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với doanh nghiệp báo cáo.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

21. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh là bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty chỉ có quy mô tại khu vực tỉnh Hưng Yên nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	31/3/2026	01/01/2026
Tiền mặt	660,051,402	1,260,986,011
Tiền gửi ngân hàng (i)	1,440,575,720	9,003,677,160
Cộng	2,100,627,122	10,264,663,171

(i) Trong đó, bao gồm khoản tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ tại ngày 31/3/2026 là 200.00 USD, tương đương 5.232.200 VND.

2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: xem thuyết minh trang 23.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu khách hàng ngắn hạn	31/3/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Vượng	12,741,738,820	-	16,021,738,820	-
Công ty TNHH Bông Thái Bình	7,575,140,050	-	13,197,783,275	-
Các khách hàng khác	22,751,815,743	(842,633,400)	19,358,612,333	(842,633,400)
Cộng	43,068,694,613	(842,633,400)	48,578,134,428	(842,633,400)
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/3/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH Importeer International	3,072,970,000	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Long Trâm	10,739,701,760	-	1,054,101,600	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Linh Khoa	2,339,329,905	-	-	-
Các nhà cung cấp khác	75,200,000	-	6,651,228,250	-
Cộng	16,227,201,665	-	7,705,329,850	-
5. Phải thu khác	31/3/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Các khoản phải thu khác	41,672,250	-	44,042,250	-
Cộng	41,672,250	-	44,042,250	-
6. Hàng tồn kho	31/3/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	39,820,359,724	-	37,263,187,446	-
Công cụ, dụng cụ	691,809,837	-	1,969,365,742	-
Thành phẩm	20,221,523,316	-	17,964,661,156	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	746,980,508	-	1,063,124,453	-
Cộng	61,480,673,385	-	58,260,338,797	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.

- Toàn bộ giá trị hàng tồn kho hiện hữu của Công ty tại thời điểm cuối năm, hàng tồn kho hình thành trong tương lai thuộc quyền quản lý và sử dụng của Công ty đang cầm cố, thế chấp cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình (xem thuyết minh V.14).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Chi phí chờ phân bổ	31/3/2026	01/01/2026
a. Ngắn hạn	750,588,459	579,624,104
Công cụ, dụng cụ	221,015,439	491,166,116
Chi phí khác	529,573,020	88,457,988
b. Dài hạn	4,087,465,031	2,790,295,538
Công cụ, dụng cụ	1,745,951,461	406,812,628
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng được hoàn trả (i)	2,341,513,570	2,383,482,910
Cộng	4,838,053,490	3,369,919,642
<p>(i) Khoản tiền mà Công ty đã thanh toán cho các hộ dân liên quan đến phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng để xây dựng nhà máy sản xuất sợi của Công ty tại Cụm Công Nghiệp Đông Phong, xã Đông Quan, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam (trước đây là: Cụm công nghiệp Đông Phong, xã Đông Quan, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình, Việt Nam). Theo Tờ trình 01/TTr-HĐGPMB ngày 10/8/2017. Một phần số tiền này sẽ được giảm trừ vào tiền thuê đất hàng năm tại nhà máy sản xuất sợi của Công ty theo Thông báo 402/TB-STC ngày 13/11/2017 của Sở Tài chính Tỉnh Thái Bình và Thông báo số 4551/TB-CT ngày 14/11/2017 của Cục Thuế tỉnh Thái Bình.</p>		
8. Tài sản cố định hữu hình: xem thuyết minh trang 24.		
9. Tài sản cố định vô hình		
Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính với nguyên giá là 202.768.000 VND, đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.		
10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/3/2026	01/01/2026
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	666,337,800	666,337,800
Cộng	666,337,800	666,337,800
11. Phải trả người bán ngắn hạn		
a. Ngắn hạn	31/3/2026	01/01/2026
Công ty Điện lực Thái Bình - Điện lực Đông Hưng	445,991,517	262,321,191
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bảo hiểm DBV - chi nhánh Hà Nội	621,498,072	-
Công ty TNHH Công nghệ và Kỹ thuật Hoàng Ngân	137,742,331	137,742,331
Công ty TNHH Tôn Đại Lộc	653,182,415	653,182,415
Các nhà cung cấp khác	1,096,625,215	280,265,963
Cộng	2,955,039,550	1,333,511,900
b. Số nợ quá hạn thanh toán		
Công ty TNHH Công nghệ và Kỹ thuật Hoàng Ngân	137,742,331	137,742,331
Công ty TNHH Tôn Đại Lộc	653,182,415	653,182,415
Cộng	790,924,746	790,924,746

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong kỳ	31/3/2026	
	Thuế giá trị gia tăng	845,812,495	4,253,569,821	4,970,901,568	128,480,748
Thuế thu nhập cá nhân	101,554,759	11,796,000	113,254,759	96,000	
Thuế nhà đất và các loại thuế khác	-	41,969,340	41,969,340	-	
Cộng	947,367,254	4,307,335,161	5,126,125,667	128,576,748	
13. Chi phí phải trả ngắn hạn			31/3/2026	01/01/2026	
	Chi phí lãi vay phải trả		58,189,574	50,532,545	
	Cộng		58,189,574	50,532,545	
14. Vay và nợ thuê tài chính	01/01/2026	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/3/2026	
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Thái Bình (1)	49,958,043,056	38,430,151,888	(38,390,022,100)	49,998,172,844
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình (2)	17,735,540,468	4,861,176,650	(10,555,235,220)	12,041,481,898
	Cộng	67,693,583,524	43,291,328,538	(48,945,257,320)	62,039,654,742

Trình bày thông tin chi tiết các khoản vay Ngân hàng như sau:

(1) Vay ngắn hạn theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2025-HĐCVHM/NHCT360-VUDANG ngày 23/12/2025 với:

- Hạn mức cho vay: 50.000.000.000 VND;
- Thời gian duy trì hạn mức: từ ngày 23/12/2025 đến ngày 15/12/2026;
- Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ;
- Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ (trung bình 7%/năm);
- Biện pháp đảm bảo: Tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư Xây dựng nhà máy sản xuất sợi OE, máy móc thiết bị, quyền đòi nợ và hàng tồn kho của Công ty.

(2) Khoản phải trả về việc thanh toán L/C cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình theo các Hợp đồng phát hành thư tín dụng để thanh toán cho khách hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Cho kỳ kế toán 3 tháng đầu năm 2025				
Số dư tại ngày 01/01/2025	276,059,080,000	(156,863,636)	(16,173,163,063)	259,729,053,301
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	322,908,183	322,908,183
Số dư tại ngày 31/3/2025	276,059,080,000	(156,863,636)	(15,850,254,880)	260,051,961,484
Cho kỳ kế toán 3 tháng đầu năm 2026				
Số dư tại ngày 01/01/2026	276,059,080,000	(156,863,636)	(14,890,425,549)	261,011,790,815
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	346,529,354	346,529,354
Số dư tại ngày 31/3/2026	276,059,080,000	(156,863,636)	(14,543,896,195)	261,358,320,169

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/3/2026	01/01/2026
Ông Vũ Tuấn Phương	19.992%	55,190,600,000	55,190,600,000
Ông Huỳnh Văn Quảng	15.103%	41,692,060,000	41,692,060,000
Ông Huỳnh Quang Trường	4.963%	13,700,000,000	13,700,000,000
Các cổ đông khác	59.942%	165,476,420,000	165,476,420,000
Cộng	100.00%	276,059,080,000	276,059,080,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	276,059,080,000	276,059,080,000
Vốn góp đầu kỳ	276,059,080,000	276,059,080,000
Vốn góp cuối kỳ	276,059,080,000	276,059,080,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	31/3/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27,605,908	27,605,908
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27,605,908	27,605,908
Cổ phiếu phổ thông	27,605,908	27,605,908
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10,000	10,000

16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/3/2026		01/01/2026	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Ngoại tệ (USD)	200.00	5,232,200	200.00	5,180,000
Cộng	200.00	5,232,200	200.00	5,180,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	66,192,720,792	55,085,345,882
Cộng	66,192,720,792	55,085,345,882
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán và cung cấp dịch vụ	63,932,691,203	52,276,542,206
Cộng	63,932,691,203	52,276,542,206
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng	1,529,328	938,238
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	52,200	-
Cộng	1,581,528	938,238
4. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	824,996,151	1,459,151,500
Chi phí hoạt động tài chính khác	233,011,563	187,254,041
Cộng	1,058,007,714	1,646,405,541
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	9,266,400
Cộng	-	9,266,400
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	473,623,413	482,206,230
Chi phí dụng cụ văn phòng	6,549,999	9,883,321
Chi phí khấu hao tài sản cố định	123,175,533	117,450,266
Thuế, phí, lệ phí	41,969,340	44,969,340
Chi phí dịch vụ mua ngoài	120,496,566	131,099,695
Chi phí bằng tiền khác	91,259,198	56,868,937
Cộng	857,074,049	842,477,789
6. Thu nhập khác		
Các khoản khác	-	11,316,000
Cộng	-	11,316,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	54,873,730,614	39,914,285,820
Chi phí nhân công	2,272,025,900	2,393,208,000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,891,362,883	3,558,689,975
Thuế phí, lệ phí	41,969,340	44,969,340
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,495,954,554	3,132,641,013
Chi phí khác bằng tiền	214,721,961	79,957,817
Cộng	64,789,765,252	49,123,751,965

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	346,529,354	322,908,183
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(52,200)	-
Các khoản điều chỉnh giảm	52,200	-
+ Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tiền và các khoản phải thu	52,200	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	346,477,154	322,908,183
4. Lỗi các năm trước chuyển sang (**)	(346,477,154)	(322,908,183)
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	-	-
6. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ (*)	-	-

(*) Nghĩa vụ của Công ty về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật, các văn bản dưới luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cụ thể của cơ quan thuế.

(**) Các khoản chuyển lỗ tính thuế của Công ty có thể được bù trừ với lợi nhuận chịu thuế trong tương lai trong vòng 05 năm kể từ năm phát sinh lỗ. Khoản lỗ tính thuế thực tế nào có thể được chuyển qua các năm sau thì phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo.

Các khoản lỗ tính thuế ước tính có thể bù trừ vào lợi nhuận chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

(đồng VN)

Năm phát sinh	Tình trạng kiểm tra của cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau
Năm 2023	Chưa quyết toán	36,532,825,397	-	36,532,825,397
Năm 2024	Chưa quyết toán	-	13,900,865,058	22,631,960,339
Năm 2025	Chưa quyết toán	-	1,282,607,514	21,349,352,825
Quý 1/2026	Chưa quyết toán	-	346,477,154	21,002,875,671

Công ty không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Công ty có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	3 tháng đầu năm 2026	3 tháng đầu năm 2025
9. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	346,529,354	322,908,183
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	346,529,354	322,908,183
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	27,605,908	27,605,908
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	13	12
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	13	12

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Kỳ này	Kỳ trước
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	43,291,328,538	32,460,425,565
Cộng	43,291,328,538	32,460,425,565
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	48,945,257,320	36,562,490,793
Cộng	48,945,257,320	36,562,490,793

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác xảy ra yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính này.

3. Giao dịch với các bên liên quan**Danh sách các bên liên quan**

	Mối quan hệ
Bà Lê Thị Vân Anh	Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Tuấn Phương	Thành viên HĐQT/ TGD
Ông Huỳnh Văn Quảng	Cổ đông lớn
Ông Huỳnh Quang Trường	Cổ đông
Bà Nguyễn Thị Mai	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Đơn	Thành viên HĐQT
Ông Hà Quang Tuấn	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 15/12/2025)
Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 15/12/2025)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng Ban kiểm soát (bổ nhiệm ngày 15/12/2025)
Bà Đoàn Thị Vui	Trưởng Ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 15/12/2025)
Bà Phạm Thị Phượng	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Bùi Đình Tiệp	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Vũ Hoàng Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Anh Lương	Bên liên quan của Thành viên HĐQT/ TGD (Vũ Tuấn Phương)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Thu nhập của Hội đồng Quản trị		Kỳ này	Kỳ trước
Bà Lê Thị Vân Anh	Lương và thưởng	30,763,400	36,000,000
Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân	Lương và thưởng	-	19,788,400
Ông Nguyễn Văn Đơn	Lương và thưởng	25,479,000	26,623,700
Cộng		56,242,400	82,412,100
Thu nhập của Ban Giám đốc		Kỳ này	Kỳ trước
Ông Vũ Tuấn Phương	Lương và thưởng	106,104,000	115,500,000
Ông Vũ Hoàng Nam	Lương và thưởng	42,014,000	51,000,000
Cộng		148,118,000	166,500,000
Thu nhập của Ban Kiểm soát		Kỳ này	Kỳ trước
Bà Đoàn Thị Vui	Lương và thưởng	-	22,884,500
Ông Bùi Đình Tiệp	Lương và thưởng	21,930,000	22,884,500
Cộng		21,930,000	45,769,000

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai.

Trần Thị Khánh Linh
Người lập biểu

Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
Ngày 20 tháng 4 năm 2026

Trần Thị Khánh Linh
Kế toán trưởng



Vũ Tuấn Phương
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI VŨ ĐĂNG
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	Hoạt động chính	Tình trạng	31/3/2026				01/01/2026			
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
Công ty Cổ phần M.A.P Global	Sản xuất, thương mại	Đang hoạt động	19.00%	19.00%	38,000,000,000	-	19.00%	19.00%	38,000,000,000	-
Cộng					38,000,000,000	-			38,000,000,000	-

(i) Công ty Cổ phần M.A.P Global được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106618678 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 15/8/2014 với vốn điều lệ là 200.000.000.000 VND. Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần M.A.P Global là 19,00%.

Giá trị hợp lý tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2026 của các khoản đầu tư vào các đơn vị chưa đại chúng đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể và thống nhất về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong kế toán của các khoản đầu tư này. Do vậy, Công ty trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào đơn vị khác căn cứ vào báo cáo tài chính của công ty được đầu tư theo phương pháp giá gốc trừ dự phòng suy giảm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	52,495,892,826	235,286,242,900	2,413,797,347	147,267,274	290,343,200,347
Số dư cuối kỳ	52,495,892,826	235,286,242,900	2,413,797,347	147,267,274	290,343,200,347
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	16,655,405,094	105,773,840,232	2,067,388,947	147,267,274	124,643,901,547
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	337,603,050	3,528,943,650	24,816,183	-	3,891,362,883
Số dư cuối kỳ	16,993,008,144	109,302,783,882	2,092,205,130	147,267,274	128,535,264,430
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	35,840,487,732	129,512,402,668	346,408,400	-	165,699,298,800
Số dư cuối kỳ	35,502,884,682	125,983,459,018	321,592,217	-	161,807,935,917

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 137.467.799.176 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.756.463.919 VND.

